



第10课：数学比历史难多了。

Bài 10: Môn toán khó hơn môn Lịch sử nhiều.





gèzi
个子

1

lìshǐ
历史

2

shùxué
数学

3

ǎi
矮

4

tǐyù
体育

5

zìxíngchē
自行车

6

fāngbiàn
方便

7



qí
骑

8

jiù
旧

9

huàn
换

10

dìfāng
地方

11

zhōngjiè
中介

12

zhǔyào
主要

13

huánjìng
环境

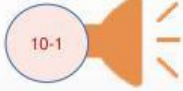
14

fùjìn
附近

15

课文 1: 在教室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



péng yǒu: Dà shān, nǐ hé Mǎ kě shéi gèzi gāo?

朋友：大山，你和马可谁个子高？

Dà shān: Mǎ kě bǐ wǒ gāo, wǒ bǐ Mǎ kě ǎi yì diǎnr.

大山：**马可比我高**，我比马可矮一点儿。

péng yǒu: Nǎ nǐmen shéi dà?

朋友：那你们谁大？

Dà shān: Wǒ bǐ Mǎ kě dà liǎng suì.

大山：**我比马可大两岁**。

péng yǒu: Nǐmen shéi de Hànyǔ shuō de gèng hǎo?

朋友：你们谁的汉语说得更好？

Dà shān: Mǎ kě bǐ wǒ shuō de hǎo yì xiē, wǒ de Hànyǔ méi yǒu tā hǎo.

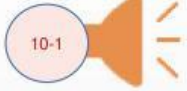
大山：**马可比我说得好一些**，我的汉语没有他好。

 **LIVEWORKSHEETS**



课文 1: 在教室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



朋友：大山，你和马可谁个子高？

大山：马可比我高，我比马可矮一点儿。

朋友：那你们谁大？

大山：我比马可大两岁。

朋友：你们谁的汉语说得更好？

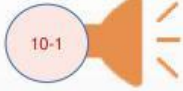
大山：马可比我说得好一些，我的汉语没有他好。

 LIVEWORKSHEETS



课文 1: 在教室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Bạn: Đại Sơn, bạn và Marco ai cao hơn?

Đại Sơn: Marco cao hơn tôi, tôi thấp hơn Marco một chút.

Bạn: Vậy ai lớn hơn?

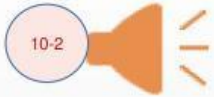
Đại Sơn: Tôi lớn hơn Marco hai tuổi.

Bạn: Ai nói tiếng Trung tốt hơn?

Đại Sơn: Marco nói tốt hơn tôi một chút, tiếng Trung của tôi không bằng cậu ấy.

课文 2: 在教室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Xiǎo míng: Wǒ xǐhuan lìshǐ kè, tǐ yù kè, bù xǐhuan shùxué kè.
小明：我喜欢历史课、体育课，不喜欢数学课。

tóng xué: Wèishénme? Shù xué yě hěn yǒu yìsi a.
同学：为什么？数学也很有意思啊。



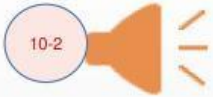
Xiǎo míng: Wǒ jué de shùxué bǐ lìshǐ nán duō le, wǒ tīng bu dǒng.
小明：我觉得数学比历史难多了，我听不懂。

tóng xué: Bié dānxīn, wǒ kě yǐ bāng nǐ.
同学：别担心，我可以帮你。

Xiǎo míng: Hǎo a, wǒmen měi tiān xué duō cháng shíjiān?
小明：好啊，我们每天学多长时间？

tóng xué: Yì liǎng ge xiǎo shí ba.
同学：一两个小时吧。

课文 2: 在教室



小明：我喜欢历史课、体育课，不喜欢数学课。

同学：为什么？数学也很有意思啊。

小明：我觉得数学比历史难多了，我听不懂。

同学：别担心，我可以帮你。

小明：好啊，我们每天学多长时间？

同学：一两个小时吧。



Tiểu Minh: Tôi thích môn Lịch sử và Thể dục, không thích môn Toán.

Bạn cùng lớp: Tại sao? Môn Toán cũng rất thú vị mà.

Tiểu Minh: Tôi thấy Toán khó hơn Lịch sử nhiều, tôi nghe không hiểu.

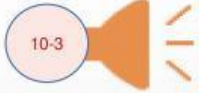
Bạn cùng lớp: Đừng lo, tôi có thể giúp bạn.

Tiểu Minh: Được, chúng ta học bao lâu mỗi ngày?

Bạn cùng lớp: Khoảng một hoặc hai tiếng thôi.

课文 3: 在休息室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



tóng shì: Nǐ zuì jìn bǐ yǐ qián lái de zǎo duō le, bān jiā le?

同事：你最近比以前来得早多了，搬家了？

Xiǎo lì: Shì a, nǐ bù zhī dào? Wǒ shàng ge yuè jiù bān jiā le,

小丽：是啊，你不知道？我上个月就搬家了，

zǒu lù èr shí fēn zhōng jiù dào.

走路二十分钟就到。

tóng shì: Nà hěn fāng biàn a.

同事：那很方便啊。

Xiǎo lì: Wǒ hái dǎ suàn mǎi liàng zì xíng chē, qí chē qī-bā fēn zhōng jiù néng dào.

小丽：我还打算买辆自行车，骑车七八分钟就能到。

tóng shì: Nǐ bú shì yǒu yí liàng ma?

同事：你不是有一辆吗？

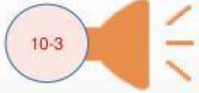
Xiǎo lì: Nà liàng tài jiù le, yào huàn yí liàng, hěn pián yi, liǎng-sān bǎi kuài qián.

小丽：那辆太旧了，要换一辆，很便宜，两三百块钱。

LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在休息室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



同事：你最近比以前来得早多了，搬家了？

小丽：是啊，你不知道？我上个月就搬家了，
走路二十分钟就到。

同事：那很方便啊。

小丽：我还打算买辆自行车，骑车七八分钟就能到。

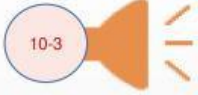
同事：你不是有一辆吗？

小丽：那辆太旧了，要换一辆，很便宜，两三百块钱。

LIVEWORKSHEETS

课文 3: 在休息室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



Đồng nghiệp: Dạo này bạn đến sớm hơn trước nhiều nhỉ, có chuyển nhà à?

Tiểu Lệ: Ừ, bạn không biết à?

Tôi đã chuyển nhà từ tháng trước, đi bộ chỉ mất 20 phút là tới.

Đồng nghiệp: Vậy thì tiện quá nhỉ.

Tiểu Lệ: Tôi còn định mua một chiếc xe đạp nữa,

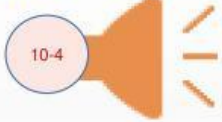
đi xe chỉ mất bảy tám phút là tới.

Đồng nghiệp: Bạn không có một chiếc à?

Tiểu Lệ: Chiếc đó cũ quá, phải đổi chiếc mới, rất rẻ, khoảng hai ba trăm tệ thôi.



课文 4: 在看房子



Dà shān: Zhè liǎng ge dìfāng de fángzi yí yàng ma?

大山: 这两个地方的房子一样吗?

zhōng jiè: bù yí yàng. Nín kàn, xué xiào wài biān de fáng zi bǐ xué xiào lǐ biān de dà yì xiē.

中介: 不一样。您看, **学校外边的房子比学校里边的大一些。**

Dà shān: Dà xiǎo méi guān xi, zhǔ yào shì huán jìng, nǎ ge gèng ān jìng ?

大山: 大小没关系, **主要是环境**, 哪个更安静?

zhōng jiè: Xué xiào lǐ biān de méi yǒu xué xiào wài biān de nà me ān jìng.

中介: 学校里边的没有学校外边的那么安静。

Dà shān: Nǎ ge fāng biàn yì xiē ne?

大山: 哪个方便一些呢?

zhōng jiè: Xué xiào lǐ biān bǐ xué xiào wài biān fāng biàn, fù jìn yǒu sān-sì ge chē zhàn.

中介: **学校里边比学校外边方便**, 附近有三四个车站。



课文 4: 在看房子



大山: 这两个地方的房子一样吗?

中介: 不一样。您看, **学校外边的房子比学校里边的大一些。**

大山: 大小没关系, **主要是环境**, 哪个更安静?

中介: 学校里边的没有学校外边的那么安静。

大山: 哪个方便一些呢?

中介: **学校里边比学校外边方便**, 附近有三四个车站。

课文 4: 在看房子

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



10-4

Đại Sơn: Nhà của hai chỗ này giống nhau không?

Nhân viên môi giới: Không giống.

Anh xem, nhà bên ngoài trường to hơn bên trong trường một chút.

Đại Sơn: Kích thước không quan trọng, chủ yếu là môi trường, chỗ nào yên tĩnh hơn?

Nhân viên môi giới: Nhà bên trong trường không yên tĩnh bằng nhà bên ngoài trường.

Đại Sơn: Chỗ nào tiện lợi hơn?

Nhân viên môi giới: Nhà bên trong trường tiện hơn bên ngoài, gần đó có ba bốn trạm xe.



LIVEWORKSHEETS